

Vietnam Daily Review

VN-Index đóng cửa dưới mốc 1,000 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 7/11/2022	•		
Tuần 7/11-11/11/2022	•		
Tháng 10/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau một buổi sáng duy trì đà đi xuống, sang đến phiên chiều, VN-Index quay đầu đi lên, thu hẹp mức giảm 40 điểm xuống còn hơn 20 điểm, kết phiên tại mốc 997.15. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 18/19 ngành giảm điểm, trong đó mức giảm mạnh nhất thuộc về ngành Bán lẻ, trái ngược hẳn với xu hướng hôm qua. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, khả năng thị trường sẽ có những phiên giằng co quanh vùng 980 - 1,000 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên theo chiều bán.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 4/11/2022, các chứng quyền giảm theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-22.66** điểm, đóng cửa 997.15 điểm. HNX-Index **-6.18** điểm, đóng cửa 204.56 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **CTG (+1.09)**, **BID (+0.38)**, **MBB (+0.29)**, **GMD (+0.11)**, **SHB (+0.1)**.
- Kéo chỉ số giảm: **NVL (-2.21)**, **VCB (-1.43)**, **BCM (-1.3)**, **MWG (-1.27)**, **ACB (-1.02)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,434** tỷ đồng, tăng **63.69%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12,896 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 45.2 điểm. Thị trường có **56** mã tăng, 46 mã tham chiếu, **410** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-10.86** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-59.22 tỷ)**, **HDB (-52.12 tỷ)**, **GMD (-42.63 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **3.89** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **997.15**
Giá trị: 11434.37 tỷ **-22.66 (-2.22%)**
Khối ngoại (ròng): -10.86 tỷ

HNX-INDEX **204.56**
Giá trị: 924.04 tỷ **-6.18 (-2.93%)**
Khối ngoại (ròng): 3.89 tỷ

UPCOM-INDEX **74.26**
Giá trị: 370.24 tỷ **-1.4 (-1.85%)**
Khối ngoại(ròng): 1.51 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	90.0	2.09%
Giá vàng	1,646	1.03%
Tỷ giá USD/VND	24,851	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,869	0.19%
Tỷ giá JPY/VND	16,812	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.1%	-0.05%
LS TPCP 5 năm	5.1%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	82.90	HPG	-59.22
DGC	38.60	HDB	-52.12
VHM	32.42	GMD	-42.63
CTG	23.54	KBC	-40.65
0/1/1900	0.00	VCB	-36.49

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 4/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	88.11	-2.11%	-1.09%	3.05%	13.39%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	94.30	-1.93%	-0.77%	4.99%	17.09%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.69	-0.23%	1.87%	6.99%	17.38%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1629.56	-0.33%	-2.01%	-5.60%	-9.05%		PNJ
Bạc	Ounce	19.46	0.94%	-0.62%	-7.81%	-18.13%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1426.25	-0.95%	3.18%	3.09%	17.95%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	840.18	-0.69%	0.20%	-6.96%	8.59%	AFX	
Sữa	Cwt	20.87	0.92%	-4.40%	5.24%	16.59%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	121.30	0.00%	-0.66%	-10.21%	-28.14%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	18.47	0.00%	4.29%	3.13%	-5.91%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	3.05	7.77%	7.77%	6.27%	3.04%		
Cà phê	LB	172.20	-5.46%	-3.72%	-21.48%	-17.45%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.44	-0.79%	-3.13%	-1.84%	-20.28%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3524.00	-0.17%	-3.13%	-10.78%	-21.29%		HPG
Nhôm	Ton	2263.00	0.53%	-1.07%	-3.62%	-11.41%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	81.50	0.00%	-12.37%	-16.84%	-12.83%	HPG	
Than đá	Ton	354.00	-1.94%	-8.20%	-12.38%	128.76%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent tăng 1.51 USD, tương đương 1.6%, lên 96.16 USD trong khi dầu thô Trung cấp Tây Texas (WTI) của Mỹ tăng 1.63 USD, tương đương 1.8%, lên 90 USD.
- Giá dầu tăng mặc dù các tài sản rủi ro khác giảm sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất mạnh lần thứ 4 liên tiếp.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên giảm 0.5% xuống 1,640.05 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 12 tăng 0.02% lên 1,650 USD sau quyết định của Fed.
- Giá vàng đã tăng hơn 1% sau khi Fed tăng lãi suất 75 điểm cơ bản, như dự đoán rộng rãi, nhưng báo hiệu việc tăng chi phí đi vay trong tương lai có thể được thực hiện trong các bước nhỏ hơn.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 1 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc kết thúc phiên tăng 2.3% lên 629 nhân dân tệ (86.50 USD)/tấn, kéo dài mức tăng của phiên liền trước.
- Giá quặng sắt tăng vào thứ Tư khi các nhà quản lý Trung Quốc đảm bảo với các nhà đầu tư rằng phát triển kinh tế vẫn là ưu tiên hàng đầu, đồng thời cam kết giữ cho thị trường bất động sản và nội tệ ổn định.

Giá cao su

- Tgiá cao su kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) giao tháng 11/2022 giảm thêm 0,46% (tương đương 1 yen/kg), về mức 215 yen/kg; nhưng giao tháng 12/2022 lại đang tăng nhẹ 0,42% (tương đương 0,9 yen/kg), lên mức 214 yen/kg.
- Giá cao su tằm thông thường sẽ cao hơn giá mủ cao su, nhưng khi đại dịch xảy ra thì tình hình lại ở thế trái ngược. Việc sử dụng mủ cao su đã tăng từ khoảng 8% tổng lượng tiêu thụ cao su tự nhiên lên 11% trong thời kỳ đại dịch khi nhu cầu về găng tay leo thang. Tuy nhiên, do nhu cầu suy yếu, các nhà sản xuất đã cắt giảm sản lượng..

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn trên sàn ICE tăng 4% vào thứ Tư khi thị trường tiếp tục phục hồi sau đợt giảm giá tuần trước xuống mức thấp nhất trong 15 tháng. Cà phê arabica giao tháng 3 tăng 6.75 cent, tương đương 4% lên 1.7695 USD/lb, mở rộng đà phục hồi từ mức thấp nhất trong 15 tháng là 1.6595 USD chạm tới hôm thứ Sáu tuần trước.

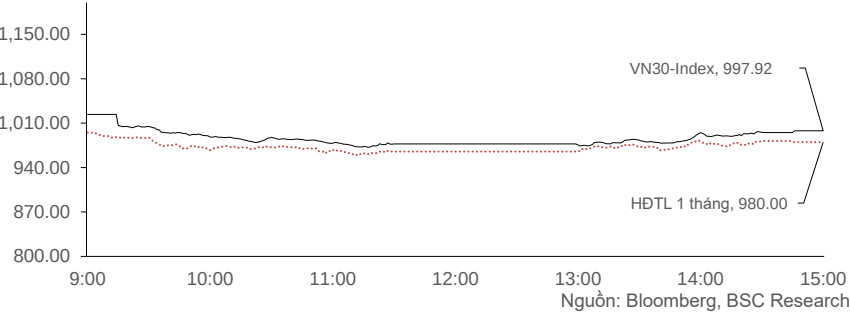
Thị trường chứng khoán thế giới

	4/11	% 4/11	3/11	% 3/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	997.15	-2.22%	1019.81	-20.82%	-2.94%	-9.70%
S&P 500			3719.89	-1.06%	-2.30%	-1.87%
HDTL S&P500	3734.75	0.19%	3727.75	-11.03%	-4.51%	-1.56%
Shang-hai	3070.80	2.43%	2997.81	-4.23%	5.31%	0.84%
Euro Stoxx	3593.18	-0.80%	3622.01	-5.64%	-0.31%	3.12%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2211	980.00	-2.11%	-17.92	0.6%	490,878	11/17/2022	13
VN30F2212	956.80	-4.32%	-41.12	32.5%	2,616	12/15/2022	41
VN30F2203	958.00	-3.33%	-39.92	437.3%	591	6/15/2023	223
VN30F2206	972.00	-2.51%	-25.92	296.3%	107	3/16/2023	132

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -25.88 điểm xuống 997.92 điểm, biên độ dao động 37.28 điểm. Các cổ phiếu như MWG, NVL, ACB, VPB, và HPG đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, toàn thị trường phái sinh có 23/30 mã giảm, các hợp đồng tương lai đều đồng loạt giảm. VN30 biến động trong biên độ lớn gần 40 điểm, tín hiệu bán tháo chiếm ưu thế với thanh khoản bật tăng mạnh. Khuyến nghị các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên theo chiều bán.
- Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều tăng. Xét về vị thế mở, HĐ đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTPB2206	1/3/2023	60	5:1	3,589,900	39.21%	2,350	100	11.11%	0	117,928.64	28,200	28,000	21,300
CVNM2207	3/28/2023	144	6:1	328,100	29.09%	1,100	1,190	4.39%	2,808	0.42	85,690	68,668	80,000
CMSN2204	11/7/2022	3	8:1	108,000	43.41%	1,900	10	0.00%	8,095	0.00	115,748	116,500	84,300
CVHM2208	11/7/2022	3	5:1	5,800	26.96%	1,200	10	0.00%	902	0.01	69,080	69,000	44,500
CSTB2210	11/7/2022	3	10:1	211,100	48.02%	2,000	10	0.00%	0	40.62	28,520	28,500	16,600
CTCB2206	11/7/2022	3	2:1	43,000	38.86%	1,700	10	0.00%	56	0.18	43,540	43,500	25,500
CHPG2221	3/31/2023	147	2:1	6,484,100	41.12%	1,000	70	0.00%	48	1.46	25,320	25,000	14,650
CTCB2212	8/31/2023	300	20:1	1,166,400	38.86%	2,100	210	-4.55%	150	1.40	44,920	44,000	25,500
CFPT2212	6/6/2023	214	5:1	145,200	35.08%	1,870	1,330	-6.34%	855	1.56	84,600	70,000	72,900
CACB2207	3/31/2023	147	2:1	798,700	35.09%	1,100	380	-7.32%	219	1.74	27,540	25,500	20,150
CFPT2210	8/31/2023	300	1.33:1	195,900	35.08%	2,350	830	-11.70%	3,872	0.21	100,100	90,000	72,900
CVJC2206	3/10/2023	126	10:1	1,123,400	25.31%	1,300	150	-11.76%	3,616	0.04	138,399	132,999	100,100
CVPB2212	8/31/2023	300	6:1	714,100	38.12%	1,700	430	-12.24%	0	107,214.61	25,736	37,000	16,950
CSTB2215	3/28/2023	144	10:1	2,369,600	48.02%	1,100	260	-13.33%	350	0.74	23,422	22,222	16,600
CFPT2209	3/31/2023	147	8:1	337,000	35.08%	1,850	440	-13.73%	362	1.21	93,800	88,000	72,900
CTCB2211	3/31/2023	147	20:1	3,704,500	38.86%	1,650	60	-14.29%	125	0.48	42,280	42,000	25,500
CMBB2211	8/31/2023	300	7.56:1	785,100	39.31%	1,200	220	-15.38%	95	2.31	28,160	27,000	17,900
CACB2206	1/3/2023	60	1.6:1	1,074,700	35.09%	1,600	240	-20.00%	108	2.22	26,360	25,500	20,150
CFPT2207	12/12/2022	38	2:1	1,014,000	35.08%	3,000	760	-23.23%	45	16.71	82,857	75,000	72,900
CHPG2224	3/1/2023	117	5:1	1,647,700	41.12%	1,000	120	-25.00%	4	30.44	22,982	22,222	14,650
Tổng				25,846,300	37.34%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 4/11/2022, các chứng quyền giảm theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.
- CVPB2204 và CMWG2206 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 200% và 20%. Giá trị giao dịch tăng 44.04%. CMSN2204 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.95%.
- CFPT2204, CVJC2205, CMSN2207, và CMSN2206 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVNM2211, CVNM2210, CVNM2207, và CVRE2219 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2204, CVNM2208, CVNM2209, và CVNM2211 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	46.1	-7.0%	0.8	2,930	11.6	3,504	13.1	2.9	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	94.9	-7.0%	0.6	1,015	3.9	7,720	12.3	2.8	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	50.0	-4.6%	1.1	1,614	2.0	2,359	21.2	1.7	26.4%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	39.3	-0.5%	0.8	400	0.0	2,959	13.3	1.2	58.8%	9.6%
VIC	Bất động sản	54.3	-1.5%	0.4	9,004	3.8	286	189.8	1.8	12.2%	1.0%
VRE	Bất động sản	26.0	0.0%	1.1	2,569	2.0	909	28.6	1.8	32.4%	6.6%
VHM	Bất động sản	44.5	-1.1%	0.7	8,425	8.3	7,221	6.2	1.4	22.9%	25.2%
DXG	Bất động sản	12.7	-6.6%	1.5	336	5.1	1,390	9.1	0.8	26.9%	9.2%
SSI	Chứng khoán	15.4	-7.0%	1.8	994	17.2	2,253	6.8	1.0	34.2%	14.5%
VCI	Chứng khoán	25.1	-6.9%	1.0	474	12.1	3,497	7.2	1.5	17.4%	24.3%
HCM	Chứng khoán	20.7	-1.9%	1.7	411	8.1	2,087	9.9	1.2	40.8%	14.5%
FPT	Công nghệ	72.9	-1.6%	0.9	3,477	5.2	4,803	15.2	4.0	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	58.9	-1.8%	0.4	841	0.1	4,926	12.0	3.2	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	111.0	-0.4%	1.0	9,237	1.6	6,968	15.9	3.8	3.0%	25.5%
PLX	Dầu khí	28.8	-1.5%	1.5	1,591	1.3	738	39.0	1.6	17.5%	3.8%
PVS	Dầu khí	21.3	-4.1%	1.5	443	6.9	1,044	20.4	0.8	11.9%	4.1%
BSR	Dầu khí	17.0	-4.5%	0.8	2,292	4.9	2,108	8.1	1.4	41.1%	19.1%
DHG	Dược	84.7	-1.1%	0.2	481	0.0	6,822	12.4	2.7	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	40.9	-2.6%	1.4	696	3.2	14,563	2.8	1.2	16.6%	51.9%
DCM	Hóa chất	29.2	-4.7%	1.4	672	5.4	7,691	3.8	1.6	10.0%	49.8%
VCB	Ngân hàng	71.8	-1.6%	0.8	14,774	4.7	5,584	12.9	2.6	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	33.3	0.9%	1.2	7,324	3.4	3,201	10.4	1.7	16.9%	18.1%
CTG	Ngân hàng	24.5	3.8%	1.5	5,119	14.1	3,239	7.6	1.1	26.9%	15.5%
VPB	Ngân hàng	17.0	-3.1%	1.2	4,947	23.8	2,995	5.7	1.2	17.7%	23.3%
MBB	Ngân hàng	17.9	1.4%	1.4	3,529	18.5	3,876	4.6	1.1	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	20.2	-5.6%	1.1	2,959	11.2	3,922	5.1	1.2	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	61.0	-0.8%	0.7	217	0.4	6,869	8.9	1.9	85.4%	22.9%
NTP	Nhựa	35.4	-1.1%	0.7	199	0.1	3,961	8.9	1.6	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	12.3	-5.4%	1.5	588	0.1	178	69.1	1.0	10.1%	1.4%
HPG	Thép	14.7	-3.6%	1.2	3,704	28.1	2,662	5.5	0.9	19.7%	17.0%
HSG	Thép	11.1	-6.7%	1.7	289	8.9	439	25.3	0.6	6.1%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	80.0	0.0%	0.5	7,269	10.1	3,778	21.2	5.4	55.5%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	182.0	0.0%	0.8	5,074	0.9	8,428	21.6	4.8	62.7%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	84.3	-1.3%	1.0	5,218	3.4	6,744	12.5	4.7	29.5%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	13.0	-3.0%	1.5	354	0.8	1,290	10.0	0.9	8.0%	9.1%
ACV	Vận tải	72.5	-2.0%	0.8	6,862	0.2	363	199.8	4.2	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	100.1	-2.5%	1.1	2,357	1.0	114	876.7	3.1	16.3%	0.4%
HVN	Vận tải	10.7	-1.4%	1.7	1,030	0.3	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	48.7	3.0%	0.9	638	5.1	3,063	15.9	2.1	47.8%	14.2%
PVT	Vận tải	17.0	-1.2%	1.4	239	1.5	2,528	6.7	1.0	14.7%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	50.0	-2.3%	0.9	348	0.2	7,783	6.4	1.6	3.0%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.3	-6.9%	0.8	708	2.3	4,399	8.3	2.2	5.4%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	9.7	-3.6%	1.3	162	0.1	652	14.9	0.7	1.9%	4.7%
CTD	Xây dựng	39.4	-6.2%	1.4	127	1.0	(832)	#N/A N/A	0.4	52.6%	-0.7%
CII	Xây dựng	15.2	-6.8%	1.4	166	3.6	1,442	10.5	0.7	7.5%	7.1%
REE	Điện	70.1	-6.9%	-1.4	1,083	7.6	7,767	9.0	1.7	49.1%	20.2%
PC1	Điện	18.6	-3.1%	-0.4	219	1.2	1,507	12.3	1.0	4.3%	8.7%
POW	Điện	9.8	-3.0%	0.6	998	3.3	499	19.7	0.8	3.0%	3.9%
NT2	Điện	24.0	0.2%	0.7	300	1.2	2,858	8.4	1.6	14.3%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	16.5	-6.8%	1.6	551	5.9	2,934	5.6	0.8	16.9%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	74.0	-6%	0.9	3,330	0.4	1,654	44.7	4.4	2.9%	12.2%

Thống kê thị trường

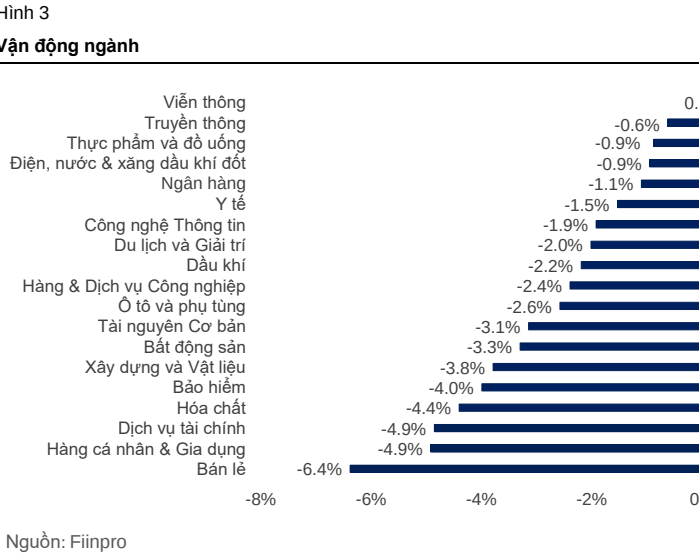
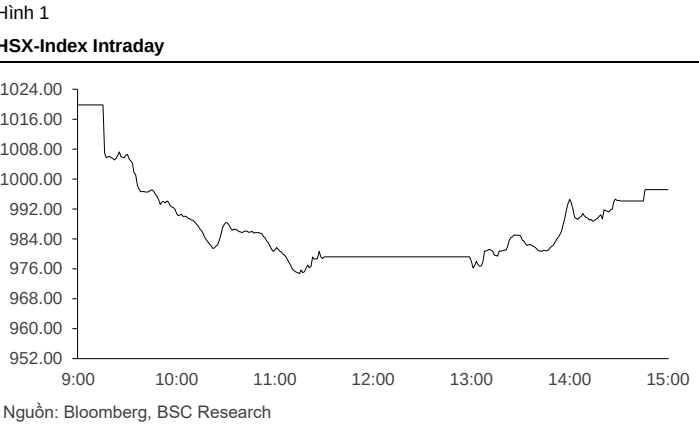
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTG	24.50	3.81	1.09	13.96MLN
BID	33.30	0.91	0.38	2.38MLN
MBB	17.90	1.42	0.29	24.98MLN
GMD	48.70	2.96	0.11	2.45MLN
SHB	11.25	1.35	0.10	16.29MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
NVL	-0.01	-1.30	123200	1.11MLN
VCB	-0.01	-1.27	5.74MLN	607060
BCM	-0.01	-1.02	12.62MLN	373600
MWG	0.00	-0.93	32.35MLN	192700
ACB	-0.01	-0.91	1.63MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ST8	7.70	6.94	0.00	111700.00
TNC	60.10	6.94	0.02	100
GMH	14.75	6.88	0.00	3600
TNI	3.89	6.87	0.00	1.20MLN
ABT	35.75	6.40	0.01	600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVL	59.90	-6.99	-2.21	337700
VCB	71.80	-1.64	-1.43	1.54MLN
BCM	74.00	-6.33	-1.30	123200.00
MWG	46.05	-6.97	-1.27	5.74MLN
ACB	20.15	-5.62	-1.02	12.62MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

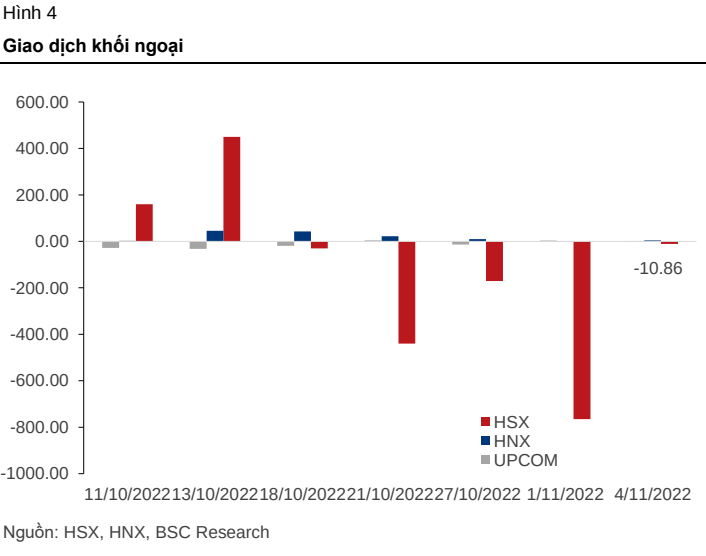
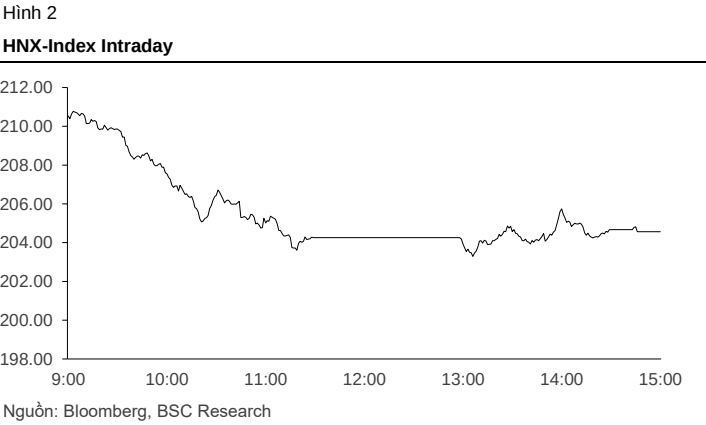


Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIF	14.80	9.63	0.08	300.00
HJS	43.90	7.07	0.05	100
PGS	27.80	2.96	0.04	600
SEB	53.90	10.00	0.04	100.00
CLM	68.30	5.40	0.03	200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	40.30	-6.93	-1.22	3.95MLN
NVB	13.50	-7.53	-0.86	8400
CEO	12.30	-9.56	-0.41	6.94MLN
SHS	7.90	-3.66	-0.36	16.87MLN
PVS	21.30	-4.05	-0.35	7.37MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
EBS	9.90	10.0	0.01	200
SEB	53.90	10.0	0.04	100
TTC	12.20	9.9	0.00	200
SDG	17.90	9.8	0.00	200
VIF	14.80	9.6	0.08	300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KLF	0.80	-11.11	-0.03	4.24MLN
API	8.10	-10.00	-0.06	940500
FID	1.80	-10.00	-0.01	245900
KSQ	1.80	-10.00	-0.01	122300
VE8	4.50	-10.00	0.00	7500



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	72.5	363	199.8	4.2	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	94.9	7,720	12.3	2.8	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	17.0	0	#N/A N/A	0.6	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	72.9	4,803	15.2	4.0	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	61.0	6,869	8.9	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	51.3	5,795	8.9	1.9	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	21.5	1,786	12.0	1.3	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	35.4	10,803	3.3	1.1	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	72.5	12,293	5.9	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	38.4	4,727	8.1	1.5	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	17.0	2,108	8.1	1.4	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	21.7	1,966	11.0	1.0	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	12.7	1,390	9.1	0.8	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	14.7	2,662	5.5	0.9	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	15.1	1,409	10.7	0.7	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	40.9	14,563	2.8	1.2	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	9.7	652	14.9	0.7	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	24.0	2,858	8.4	1.6	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	17.0	0	#N/A N/A	0.6	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	18.0	3,943	4.6	0.6	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	14.4	1,168	12.3	1.3	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	18.6	1,507	12.3	1.0	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	9.8	499	19.7	0.8	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	12.0	2,826	4.2	0.6	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	70.1	7,767	9.0	1.7	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	26.1	4,406	5.9	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	111.0	6,968	15.9	3.8	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	26.2	4,889	5.3	1.1	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	14.7	2,662	5.5	0.9	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	9.5	3,944	2.4	0.9	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	17.0	2,108	8.1	1.4	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	49.7	3,936	12.6	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	94.9	7,720	12.3	2.8	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.1	2,725	5.2	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	24.0	2,858	8.4	1.6	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	53.7	11,143	4.8	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	72.7	5,327	13.6	4.5	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	18.6	1,507	12.3	1.0	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.3	671	18.3	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	72.9	4,803	15.2	4.0	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	21.6	2,642	8.2	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	12.0	2,826	4.2	0.6	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	9.8	499	19.7	0.8	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	94.9	7,720	12.3	2.8	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	46.1	3,504	13.1	2.9	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	17.0	2,528	6.7	1.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
10	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
12	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
15	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
17	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
18	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
20	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
21	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
23	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
24	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
27	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
30	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
33	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
36	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
38	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
40	Banking Sector Outlook		x	Click
41	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
43	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639